

Số: **05/2020/QĐST-HNGĐ**

Bắc Trà My, ngày 18 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 97/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần V, sinh năm 1969.
- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1972.
- Cùng địa chỉ: tổ T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Q.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch chi nhánh huyện B, tỉnh Q. Người đại diện theo ủy quyền lại có ông Phan Hồng N; chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch chi nhánh huyện B.

(Quyết định ủy quyền số 121/QĐ-NHCS ngày 12/9/2018)

2/ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Q. Người đại diện hợp pháp có ông Nguyễn Văn T; chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp huyện B, tỉnh Q.

(Quyết định ủy quyền số 2965/QĐ-NHNO-PC ngày 27/12/2019)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 02 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 10 tháng 02 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần V và bà Nguyễn Thị Phương L.
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- + Về hôn nhân: Ông Trần V và bà Nguyễn Thị Phương L thuận tình ly hôn.
- + Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, tên: 1/Trần Tiến V, sinh năm 1997; 2/ Trần Nhật H, sinh năm 1999. Các con chung đã đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng lao động nên không đề cập đến vấn đề giải quyết.
- + Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Về nợ chung: Ông Trần V có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện B số tiền nợ 18.400.000 đồng (*mười tám triệu, bốn trăm ngàn đồng*) và lãi suất theo hợp đồng vay (theo khế ước nhận nợ số 6000003300108897 ngày 27/12/2012 và khế ước nhận nợ số 6600000711765875 ngày 14/01/2018). Bà Nguyễn Thị Phương L có trách nhiệm trả 74.300.000 đồng (*bảy mươi bốn triệu, ba trăm ngàn đồng*) và lãi suất (theo hợp đồng vay số: 4210 LAV 201900153 ngày 29 tháng 01 năm 2019) cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh B.
- + Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng ông V tự nguyện chịu. Hoàn lại 150.000 đồng (*một trăm, năm mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí cho ông V theo biên lai thu số 0011373 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Q.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Đại